

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 307 019 601 452	2 428 396 010 107
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	494 794 799 533	575 791 776 488
1 - Tiền	111	494 794 799 533	575 791 776 488
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	843 023 848 404	842 274 900 343
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	666 252 218 548	714 269 323 193
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	114 383 204 861	63 422 203 678
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	66 965 819 058	69 101 690 019
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	661 387 470	720 464 986
IV - Hàng tồn kho	140	947 438 770 213	994 084 701 505
1 - Hàng tồn kho	141	947 438 770 213	994 084 701 505
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	21 762 183 302	16 244 631 771
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	392 876 817	242 195 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 173 935 238	653 959 489
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20 195 371 247	15 348 477 282
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	305 234 094 100	311 397 750 714
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 196 220 916	1 129 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 196 220 916	1 129 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	301 662 892 381	308 518 281 217
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	259 194 156 607	267 515 400 683
- Nguyên giá	222	815 687 567 979	854 318 984 886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(556 493 411 372)	(586 803 584 203)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	42 468 735 774	41 002 880 534
- Nguyên giá	228	49 169 518 379	46 782 991 434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6 700 782 605)	(5 780 110 900)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	83 838 518	28 258 967
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83 838 518	28 258 967
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 291 142 285	1 721 989 614
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 291 142 285	1 721 989 614
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 612 253 695 552	2 739 793 760 821

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 738 307 290 343	1 917 774 237 460
I - Nợ ngắn hạn	310	1 737 469 803 949	1 916 936 751 066
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	149 050 638 595	326 950 765 659
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6 177 538 618	3 424 074 283
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34 260 452 515	46 485 030 814
4 - Phải trả người lao động	314	67 747 556 704	43 218 675 324
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	118 016 927 318	136 055 433 779
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	43 180 401 765	34 331 589 369
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 241 640 569 917	1 247 309 111 321
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	77 395 718 517	79 162 070 517
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	873 946 405 209	822 019 523 361
I - Vốn chủ sở hữu	410	873 946 405 209	822 019 523 361
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	232 024 933 430	232 024 933 430
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	124 360 834 556	124 360 834 556
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	227 504 137 223	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	175 577 255 375	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	51 926 881 848	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 612 253 695 552	2 739 793 760 821

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1016 139 632 255	909 114 683 374	1016 139 632 255	909 114 683 374
2- Các khoản giảm trừ	02	7 161 463 594	605 931 757	7 161 463 594	605 931 757
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1008 978 168 661	908 508 751 617	1008 978 168 661	908 508 751 617
4- Giá vốn hàng bán	11	702 036 135 939	667 501 392 895	702 036 135 939	667 501 392 895
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	306 942 032 722	241 007 358 722	306 942 032 722	241 007 358 722
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 606 716 608	3 623 164 825	1 606 716 608	3 623 164 825
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	17 292 179 058 17 185 204 812	14 033 941 062 13 139 672 326	17 292 179 058 17 185 204 812	14 033 941 062 13 139 672 326
8- Chi phí bán hàng	25	196 066 774 044	141 078 576 040	196 066 774 044	141 078 576 040
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27 290 685 730	25 744 453 464	27 290 685 730	25 744 453 464
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	67 899 110 498	63 773 552 980	67 899 110 498	63 773 552 980
11- Thu nhập khác	31	94 359 047	32 280 434	94 359 047	32 280 434
12- Chi phí khác	32	1 797 123 923	2 024 953 873	1 797 123 923	2 024 953 873
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1 702 764 876	-1 992 673 439	-1 702 764 876	-1 992 673 439
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	66 196 345 622	61 780 879 542	66 196 345 622	61 780 879 542
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	14 269 463 774	12 745 467 017	14 269 463 774	12 745 467 017
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	51 926 881 848	49 035 412 525	51 926 881 848	49 035 412 525
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 515.38	4 263.95	4 515.38	4 263.95

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2019	31-03-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		20 981 473 729	(4 224 847 407)
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(557 520 899)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(782 464 045)	(3 623 164 826)
- Chi phí lãi vay		17 185 204 812	14 033 941 062
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(6 182 817 775)	(121 188 093 652)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		46 645 931 292	63 174 353 063
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(169 608 434 310)	(70 610 479 037)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(719 834 488)	(556 022 803)
Tiền lãi vay đã trả		(17 649 597 856)	(14 033 941 062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16 693 083 177)	(19 312 968 426)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1 029 626 482	895 048 736
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2 661 024 285)	(1 809 533 083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(62 816 194 898)	(95 474 827 893)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13 592 261 423)	(26 447 980 850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	32 280 434
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6 785 515 947)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		782 464 045	3 623 164 826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12 809 797 378)	(29 578 051 537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		758 842 224 376	2 626 295 971 368
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(764 213 209 055)	(2 608 762 965 409)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5 370 984 679)	17 533 005 959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80 996 976 955)	(107 519 873 471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		575 791 776 488	514 474 586 001
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		494 794 799 533	406 954 712 530

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được nhận loại là nợ ngắn hạn

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2019	01-01-2019
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	5 502 098 955	15 013 601 042
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	489 292 700 578	560 778 175 446
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	494 794 799 533	575 791 776 488

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2019	01-01-2019
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2019	01-01-2019
1. Phải thu khách hàng	666 252 218 548	714 269 323 193
2. Trả trước cho người bán	114 383 204 861	63 422 203 678
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	66 965 819 058	69 101 690 019
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	661 387 470	720 464 986
Cộng	843 023 848 404	842 274 900 343

4. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND***Giá gốc của hàng tồn kho**

	31-03-2019	01-01-2019
Hàng mua đang đi đường	-	51 341 060 204
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	522 333 919 380	574 960 321 855
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 033 470 714	543 000 193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133 111 277 193	116 775 834 630
Thành phẩm tồn kho	290 960 102 926	250 464 484 623
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	947 438 770 213	994 084 701 505

5. Các khoản thuế phải thu*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2019	01-01-2019
Thuế GTGT được khấu trừ	1 173 935 238	653 959 489
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20 195 371 247	15 348 477 282
Cộng	21 369 306 485	16 002 436 771

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	31-03-2019
Số dư đầu năm	1 721 989 614
Tăng trong kỳ	952 808 230
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	383 655 559
Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	2 291 142 285

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2019	01-01-2019
Chi phí XD CBDD khác	83 838 518	28 258 967
Cộng	83 838 518	28 258 967

9. Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2019	01-01-2019
Vay ngắn hạn	1 241 640 569 917	1 247 309 111 321
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 241 640 569 917	1 247 309 111 321

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2019	01-01-2019
Phải trả người bán ngắn hạn	149 050 638 595	326 950 765 659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6 177 538 618	3 424 074 283
Cộng	155 228 177 213	330 374 839 942

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-03-2019	01-01-2019
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	34 260 452 515	46 485 030 814
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	34 260 452 515	46 485 030 814

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2019	01-01-2019
Chi phí phải trả ngắn hạn	118 016 927 318	136 055 433 779
Cộng	118 016 927 318	136 055 433 779

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2019	01-01-2019
Kinh phí công đoàn	5 584 433 610	5 314 681 414
Bảo hiểm xã hội	1 046 980 866	1 153 137 788
Các khoản phải trả phải nộp khác	36 548 987 289	27 863 770 167
Cộng	43 180 401 765	34 331 589 369

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2019	01-01-2019
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	232 024 933 430	79 162 070 517	175 577 255 375
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			834 000	66 196 345 622
- Giảm vốn trong kỳ			1 767 186 000	14 269 463 774
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2019	115 000 000 000	232 024 933 430	77 395 718 517	227 504 137 223

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2019	01-01-2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2019	01-01-2019
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31-03-2019
Tổng doanh thu	1 016 139 632 255
+ Doanh thu bán hàng	1 016 139 632 255
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7 161 463 594
Doanh thu thuần	1 008 978 168 661
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1 606 716 608
Lãi tiền gửi	782 464 045
Chênh lệch tỷ giá	824 252 563
Cộng	1 010 584 885 269

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	17 185 204 812
Chênh lệch tỷ giá	106 974 246
Cộng	17 292 179 058

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2019
Thu nhập khác	94 359 047
Cộng	94 359 047

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-03-2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578 137 679 185
Chi phí nhân công	148 635 810 749
Chi phí khấu hao TSCĐ	20 981 473 729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64 852 237 854
Chi phí khác bằng tiền	140 593 436 361
Cộng	953 200 637 878

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-03-2019	01-01-2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66 196 345 622	175 577 255 375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	71 347 318 869	-
Thuế TNDN phải nộp	14 269 463 774	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>51 926 881 848</u>	<u>175 577 255 375</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2019	<u>175 577 255 375</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	51 926 881 848
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31-03-2019	<u>227 504 137 223</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 33.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	191 994 130 284	603 563 882 745	23 062 506 901	28 841 003 738	6 857 461 218	854 318 984 886
2	Tăng trong kỳ	1 039 599 153	14 712 109 305	122 727 273	444 516 000	-	16 318 951 731
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	1 039 599 153	-	-	-	-	1 039 599 153
	- Do mua sắm	-	14 712 109 305	122 727 273	444 516 000	-	15 279 352 578
3	Giảm trong kỳ	-	54 950 368 638	-	-	-	54 950 368 638
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	52 168 098 779	-	-	-	52 168 098 779
	- Do quyết toán	-	2 782 269 859	-	-	-	2 782 269 859
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2019)	193 033 729 437	563 325 623 412	23 185 234 174	29 285 519 738	6 857 461 218	815 687 567 979
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	161 038 891 259	397 318 608 291	14 739 731 844	7 112 538 891	6 593 813 918	586 803 584 203
2	Tăng trong kỳ	2 399 088 463	15 843 401 059	471 144 317	1 315 997 321	31 170 865	20 060 802 025
	- Do trích khấu hao	2 399 088 463	15 843 401 059	471 144 317	1 315 997 321	31 170 865	20 060 802 025
3	Giảm trong kỳ	-	50 370 974 856	-	-	-	50 370 974 856
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	50 370 974 856	-	-	-	50 370 974 856
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2019)	163 437 979 722	362 791 034 494	15 210 876 161	8 428 536 212	6 624 984 783	556 493 411 372
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	30 955 239 025	206 245 274 454	8 322 775 057	21 728 464 847	263 647 300	267 515 400 683
2	Số cuối kỳ (31-03-2019)	29 595 749 715	200 534 588 918	7 974 358 013	20 856 983 526	232 476 435	259 194 156 607

